



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505 Năm 2020

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Giấy chứng nhận ĐKKD ngày đầu thành lập số 3903000041 ngày 09/08/2004 . Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2018 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629
- Vốn điều lệ: **100.000.000.000, VNĐ**
- Địa chỉ: **Làng Tăng – Xã IaO – Huyện Iagrai – Tỉnh Gia Lai**
- Số điện thoại: **02462.659.505**
- Website: **www.songda505.com.vn**
- Mã cổ phiếu : **S55**

2. Quá trình hình thành và phát triển

- a) *Ngày thành lập*: Thành lập theo quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ xây dựng trên cơ sở chuyển đổi từ một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần và chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01/09/2004
- b) *Thời điểm niêm yết* : Niêm yết ngày 22/12/2006 tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- c) *Các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay*:
 - Năm 2007: Triển khai thực hiện hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000. Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/3/2007 thông qua Nghị quyết tăng vốn Điều lệ từ 7.000.000.000, VNĐ lên 24.960.000.000, VNĐ
 - Năm 2008: Đăng ký thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000 và chính thức được cấp chứng nhận hợp chuẩn ISO 9001:2000 số HT1905.09.28 ngày 12/01/09. Thành lập Chi nhánh 555 ngày 20/10/2008
 - Năm 2009: Hoàn thành và duy trì hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2000, triển khai nâng cấp theo Hệ thống hợp chuẩn ISO 9001-2008. Thành lập Chi nhánh thí nghiệm vào ngày 06/01/2009, Chi nhánh 515 vào ngày 03/4/2009 và Chi nhánh 525 vào ngày 02/12/2009
 - Năm 2013: Công ty cổ phần Sông Đà 5 thực hiện việc thoái vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Sông Đà 505 với 32,6% vốn điều lệ, trong năm Công ty thực hiện mua lại cổ phiếu quỹ: 495.900 cổ phần làm giảm lượng cổ phiếu lưu hành đến 31/12/2013: 2.000.100 CP
 - Năm 2014: Công ty bán toàn bộ 495.900, cổ phiếu với giá bình quân sau khi đã trừ phí giao dịch là: 73.856,đồng/1cp thu về giá trị thặng dư vốn: 19.843.739.765,đồng
 - Năm 2015: Công ty thông qua việc tăng vốn điều lệ từ 24.960.000.000, VNĐ lên 49.920.000.000 ,VNĐ từ nguồn vốn thặng dư của Công ty; Thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty thương mại và đầu tư toàn cầu DATC để đầu tư dự án thủy điện Bắc Nà tại tỉnh Lào Cai với số tiền 57,8/110 tỷ chiếm 52,6% để trở thành Công ty con của Công ty kể từ ngày 15/05/2015; Đấu giá mua lại cổ phần và nắm giữ 33,8% tại Công ty cổ phần



thủy điện Sông Ông để trở thành Công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 30/06/2015; thông qua việc giải thể Chi nhánh 555 kể từ 01/07/2015; Giải thể Chi nhánh thí nghiệm và Chi nhánh 525 kể từ 01/01/2016 nhằm cấu trúc lại tổ chức, giảm thiểu chi phí trung gian

- Năm 2016: Dự án thủy điện Bắc Nà tại Tỉnh Lào Cai gồm 2 tổ máy với công suất 17MW do Công ty đầu tư 52,6% vốn đã chính thức hòa lưới điện Quốc gia từ tháng 12/2016 với doanh thu phát điện ước tính 65-70 tỷ/năm
- Năm 2017: Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 49.920.000.000 ,VNĐ lên 59.903.490.000,VNĐ từ việc chi trả cổ tức năm 2016; Hoàn thành việc mua lại Công ty CP ĐT và PT Việt Hoàng (nay là Công ty cổ phần EHULA) sau khi đã được UBND Tỉnh Lai Châu cấp chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Bùm 1 và Nậm Bùm 2.
- Năm 2018: Công ty hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 59.903.490.000,VNĐ lên 100.000.000.000 ,VNĐ từ việc phát hành **4.013.534 cổ phiếu** với giá 15.000,đ/1 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để sử dụng góp vốn đối ứng vào Công ty cổ phần EHULA để triển khai đầu tư xây dựng dự án thủy điện Nậm Bùm 1
- Năm 2020: Hoàn thành phát điện thương mại 02 dự án bao gồm: Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1 công suất 2,8MW (tháng 03/2020) và nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1 công suất 16MW (tháng 7/2020)

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a) Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm

b) Địa bàn kinh doanh:

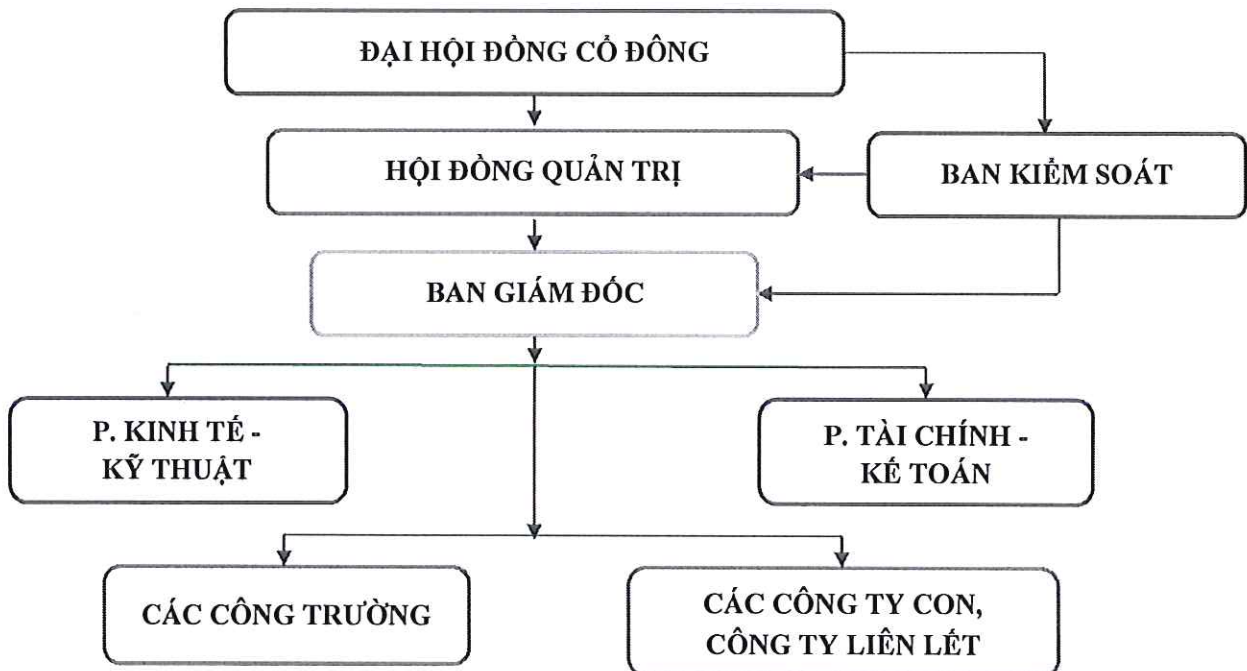
- Lĩnh vực đầu tư: Trong năm đã hoàn thành phát điện thương mại thêm 02 nhà máy thuộc Công ty con quản lý đầu tư bao gồm: Nhà máy thủy điện Bắc Nà 1 công suất 2,8MW (tháng 03/2020) và nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1 công suất 16MW (tháng 7/2020)
- Lĩnh vực thi công xây lắp: Thi công công trình Nậm Bùm 1 và Nậm bùm 2 tại Lai Châu do Công ty cổ phần Ehula (Công ty con) đầu tư và thực hiện thi công nốt một số HMCT thủy điện thủy điện Sông Tranh 4 tại Quảng Nam; thủy điện Chư Pông Krông tại Đắk Lắk, thủy điện Khánh Khê tại Lạng Sơn và thực hiện hợp đồng tổng thầu xây lắp cụm điện mặt trời áp mái tại Đồng Nai và Đắk Lắk

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- #### **a) Mô hình quản trị:** Công ty thực hiện việc quản trị theo đúng phân cấp được qui định trong điều lệ và các qui chế quản lý của Công ty đã ban hành phù hợp với Luật doanh nghiệp, văn bản pháp luật hiện hành đối với Công ty niêm yết và thực tế của đơn vị trên nguyên tắc các bộ phận thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, thống nhất và tuân thủ qui trình quản lý, cá nhân chịu trách nhiệm vì mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.

- Đại hội cổ đông: Bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty thực hiện chức năng nhiệm vụ theo qui định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty đã được ban hành
- Hội đồng quản trị: Thực hiện chức năng quản lý toàn bộ hoạt động SXKD, đầu tư và định hướng của Công ty. Hàng năm hội đồng quản trị chỉ đạo ban giám đốc công ty xây dựng kế hoạch, biện pháp triển khai nhiệm vụ SXKD và đầu tư để đại hội cổ đông thông qua. Trên cơ sở nghị quyết của đại hội cổ đông đã được thông hàng năm, HĐQT ra các quyết định kịp thời chỉ đạo ban giám đốc tổ chức triển khai theo đúng kế hoạch, đảm bảo được các mục tiêu đề ra
- Ban kiểm soát : Thực hiện chức năng giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của công ty và công tác quản lý của Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên
- Ban giám đốc: Đứng đầu là Giám đốc Công ty và là người đại diện theo pháp luật, điều hành và tổ chức hoạt động SXKD hàng ngày của công ty theo mục tiêu, kế hoạch và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, kiên nghị bộ máy tổ chức quản lý, ký kết các hợp đồng, công bố thông tin theo qui định phù hợp với Điều lệ công ty; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- Các phòng chức năng: Tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, Giám đốc trong quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của công ty phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh của công ty và quy định pháp luật

b) *Cơ cấu bộ máy quản lý:*



c) *Các công ty con, công ty liên kết:*

- Công ty con: **Công ty cổ phần điện Bắc Nà**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Xã Bản Liên -Huyện Bắc Hà -Tỉnh Lào Cai.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện Bắc Nà (17MW) hoàn thành phát điện tháng 12/2016 và nhà máy thủy điện Bắc Nà 1 (2,8MW) hoàn thành phát điện tháng 3/2020 với tổng doanh thu phát điện 02 nhà máy ước tính 80 tỷ/năm
 - Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,18%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,18%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang vận hành khai thác 02 dự án TĐ Bắc Nà và Bắc Nà 1.
- Công ty con : **Công ty cổ phần EHULA**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khảo sát địa chất công trình, - Khảo sát trắc địa công trình; - Thiết kế các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thiết kế thủy văn và đánh giá tác động môi trường công trình xây dựng - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; - Thiết kế quy hoạch công trình thủy; Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện; - Tư vấn đấu thầu, tư vấn chọn nhà thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng); - Tư vấn lập dự án đầu tư và đấu thầu các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở nông thôn và các công trình thủy điện công suất lắp đặt đến 70 MW (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký); - Hoạt động đo đạc bản đồ; - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; - Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; - Giám sát xây dựng và hoàn thiện, lắp đặt hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình dân dụng công nghiệp; - Tư vấn thẩm tra thiết kế công trình. - Giám sát thi công các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV.
 - Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98%.
 - Tình trạng hoạt động: Vận hành khai thác nhà máy TĐ Nậm Bùm 1 (16MW) và đang đầu tư xây dựng nhà máy TĐ Nậm Bùm 2 (28MW)
- Công ty liên kết: **Công ty CP Thủy điện Sông Ông**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
 - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
 - Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,76%.
 - Tình trạng hoạt động: Đang quản lý vận hành nhà máy TĐ Sông Ông (8,1MW)

5. Định hướng phát triển :

- a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm tiếp theo:*
- Cơ cấu lại Công ty theo 2 mảng đầu tư và xây lắp. Trong đó thành lập 1 công ty cổ phần do Sông Đà 505 nắm giữ chi phối để thực hiện chức năng thi công các gói thầu xây lắp
 - Tìm các biện pháp, đơn đốc thu hồi các khoản công nợ tồn đọng, ngăn ngừa rủi ro
 - Tập trung giám sát chặt chẽ tiến độ triển khai công tác đầu tư, xây dựng dự án TĐ Nậm Bùm 2 thuộc Công ty cổ phần EHULA do Công ty góp vốn chi phối theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo trong phạm vi tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Trong đó hoàn thành mục tiêu phát điện dự án TĐ Nậm Bùm 2 (28MW) trong quý 3/2021

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Tiếp tục tìm kiếm cơ hội đầu tư trong lĩnh vực năng lượng và duy trì lĩnh vực xây lắp tuyến thống trên nguyên tắc đáp ứng được hiệu quả kinh tế từng gói thầu
- Tập trung hoàn thành phát điện dự án TĐ Nậm Bùn 2 theo kế hoạch và thiết lập hệ thống quản lý các khoản đầu tư đảm bảo hiệu quả tối ưu. Thông qua người đại diện phần vốn của Công ty tại các Công ty con, Công ty liên kết,.. phối hợp cùng các cổ đông khác thực hiện quyền của mình theo pháp luật và theo tỷ lệ góp vốn trong việc quản lý, giám sát chặt chẽ nhằm tăng lợi ích đối với phần vốn đầu tư của Công ty
- Đảm bảo SXKD có hiệu quả
- Phần đầu thu nhập bình quân của CBCNV đạt từ 10 đến 13 triệu đồng /người/tháng

c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

Vì mục tiêu phát triển bền vững phù hợp với yêu cầu chung của toàn xã hội, Công ty cam kết hài hòa lợi ích của doanh nghiệp với trách nhiệm xã hội và bảo vệ cộng đồng, đảm bảo rằng những hoạt động của mình tuân thủ theo pháp luật, các chuẩn mực đạo đức xã hội cũng như quan tâm đến lợi ích cộng đồng, tôn trọng các cam kết với đối tác trong việc tuân thủ hành động để bảo tồn và phát triển cộng đồng.

6. Các rủi ro:

- Các nhà máy thủy điện chịu ảnh hưởng của thời tiết thất thường dẫn đến doanh thu phát điện không ổn định, mưa lũ gây ra những tổn thất đối với một số hạng mục
- Các công trình công ty tham gia thi công phân tán tại nhiều địa bàn cách xa nhau làm ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý và chỉ đạo SXKD kéo theo bộ máy mở rộng, phát sinh chi phí quản lý
- Một số công trình đơn vị tham gia thi công kéo dài, thiếu vốn trong thanh toán dẫn đến công tác nghiệm thu thanh toán chậm trễ kéo dài đặc biệt là đối với công trình đã kết thúc thi công nhưng chưa được thanh toán, đơn vị phải đi vay với lãi suất cao làm gia tăng chi phí tài chính
- Điều kiện tiếp cận các gói thầu thi công dự án thủy điện ngày càng hạn chế về điều kiện triển khai các dự án trong nước và tính chất cạnh tranh khắc nghiệt, giá thấp dẫn đến hiệu quả kinh tế thấp, rủi ro khi chủ đầu tư nợ đọng vốn
- Giá cả các loại nguyên nhiên, vật liệu đầu vào không ổn định làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD đối với các gói thầu cố định giá
- Chính sách tiền tệ thiếu tính ổn định, doanh nghiệp có thể khó tiếp cận vốn hoặc phải vay với lãi suất cao khi mở rộng SXKD hoặc thiếu vốn do chủ thầu thanh toán chậm

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

- Năm 2020 phát sinh nhiều khó khăn trong việc thu hồi công nợ tồn đọng và quyết toán các công trình hoàn thành do thiếu tính hợp tác từ phía chủ đầu tư, tổng thầu xây lắp. Một số công trình chậm, giãn tiến độ do yếu tố khách quan trong khi công tác tìm kiếm công việc mới gặp nhiều khó khăn trong điều kiện cạnh tranh, giá thấp, các điều kiện thực hiện hợp đồng nguy cơ rủi ro...
- Những khó khăn ảnh hưởng đến kết quả thực hiện mục tiêu năm 2020:
 - Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty phần lớn làm công tác kiêm nhiệm nên chưa phát huy được tối đa vai trò trong quản lý và chỉ đạo SXKD
 - Trong năm Công ty tiếp cận một số gói thầu nhưng khi đàm phán xét thấy hiệu quả thấp và rủi ro nên không ký kết thêm hợp đồng mới mà chủ yếu là thực hiện các gói thầu đã ký năm trước.

- Công nợ tại các dự án thủy điện do TCT Sông Đà làm tổng thầu chiếm tỷ trọng lớn, việc thu hồi gặp rất nhiều khó khăn ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD và quyết định cơ hội đầu tư
- Về công tác đầu tư: Công ty đang tập trung vào công tác đầu tư xây dựng các dự án thủy điện tại các Công ty con do Công ty nắm giữ chi phối tuy nhiên do nguồn vốn đối ứng hạn chế và các thủ tục pháp lý phức tạp trong việc trình các cấp thẩm quyền ra quyết định. Việc tiếp cận các dự án tiếp theo bị hạn chế do các dự án hiện nay còn rất ít, điều kiện triển khai xây dựng khó khăn hơn, suất đầu tư cao đòi hỏi nguồn vốn đối ứng lớn và rủi ro chính sách

Nhìn tổng quan trong năm qua phát sinh nhiều khó khăn trong việc thu hồi công nợ tồn đọng cũng như việc tìm kiếm công việc gói đầu, các khoản đầu tư tại Công ty điện Bắc Nà tạm dừng việc chi trả cổ tức 6% để tập trung cho việc trả nợ vay ngân hàng; Công ty cổ phần đầu tư AnZen năm nay không chia cổ tức để việc đầu tư thêm TĐ Nậm Cát, Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông chỉ thực hiện tạm ứng 5% cổ tức, số còn lại để đầu tư mua 40% thủy điện Nậm Mu 2,... Tuy nhiên các gói thầu, hợp đồng thi công xây lắp cơ bản hoàn thành các mục tiêu tiến độ đề ra, Hội đồng quản trị cùng tập thể ban lãnh đạo Công ty bám sát nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra, đưa ra giải pháp thích hợp trong quá trình quản lý điều hành, tiết kiệm chi phí,... đã hoàn thành được mục tiêu lợi nhuận đề ra

b) Tình hình thực hiện so với kế hoạch năm 2020:

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Tại Công ty mẹ			Hợp nhất		
			KH 2020	TH 2020	Tỷ lệ	KH 2020	TH 2020	Tỷ lệ
1	Tổng giá trị SXKD	10 ⁶ đ	406.804	742.146	182%	247.811	528.762	213%
2	Doanh thu, thu nhập #	10 ⁶ đ	421.372	698.748	166%	292.041	489.153	167%
3	Nộp ngân sách	10 ⁶ đ	25.206	32.822	130%	21.912	52.395	239%
4	Vốn điều lệ	10 ⁶ đ	100.000	100.000	100%	100.000	100.000	100%
5	Lợi nhuận sau thuế	10 ⁶ đ	37.468	68.702	183%	27.868	42.736	153%
6	Cổ tức dự kiến 5%	10 ⁶ đ	5.000	5.000	100%	5.000	5.000	100%
8	Thu nhập bình quân	10 ³ đ/th	9.800	10.573	107%	9.800	10.868	111%

- Giá trị sản lượng thực hiện đạt 182,4% chủ yếu tăng giá trị từ việc làm tổng thầu cụm dự án điện mặt trời Đồng Nai và Đắk Lắk với tổng giá trị 243 tỷ trước thuế + Tiến độ tại dự án Nậm Bùm 2 nhanh so với kế hoạch (CĐT đã điều chỉnh rút ngắn thời gian hoàn thành). Đến thời điểm hiện tại Công ty chưa tìm kiếm thêm công trình mới trong khi các gói thầu khác cơ bản đã hoàn thành
- Doanh thu thực hiện 698,7/421 tỷ đồng tương ứng 165,8% kế hoạch năm với nguyên nhân chủ yếu như đã nêu ở trên
- Công tác thu hồi vốn: Gặp bế tắc trong việc thu tiền về các dự án do TCT Sông Đà làm tổng thầu trong đó đặc biệt là công nợ tại DA thủy điện Xêkaman3, Sê San 4 và Pleikrông với tổng công nợ: 72 tỷ, trong đó TCT Sông Đà không bảo vệ được ý kiến kiểm toán tại công trình Sê San 4 và Pleikrong nên Công ty chưa ký quyết toán vì sẽ bị xuất toán khoảng 8 tỷ. Việc quyết toán và thu hồi công nợ một số công trình đã kết thúc thi công như: Chi Khê (công nợ 19 tỷ và dở dang 13 tỷ) , Bản Mòng (công nợ 3,7 tỷ và dở dang 2 tỷ) , Bắc Cuông (đã quyết toán với công nợ 19 tỷ) gặp khó khăn, chậm trễ.
- Lợi nhuận đạt 68,7 tỷ chủ yếu từ dự án Nậm Bùm 1 kết thúc và 1 phần thuộc công trình Chư Pông Krông, Bắc Cuông do chi phí đã phản ánh kỳ trước. Riêng thu nhập từ hoạt động tài

chính từ cổ tức Bắc Nà 6% chưa thực hiện; Khoản đầu tư tại Công ty Sông Ông và AnZen năm nay không chia cổ tức do thực hiện việc đầu tư thêm

- Về việc phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2020: Trong năm các mục tiêu đầu tư và kết quả kinh doanh đã cơ bản đạt kế hoạch nên HĐQT sẽ bàn bạc thống nhất mức chi trả cổ tức năm 2020 là: 10% bằng tiền để trình ĐHCĐ thông qua

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Đặng Quang Đạt	Giám đốc	1962	Kỹ sư XD ngầm	15,34%
2	Nguyễn Đình Phương	Phó giám đốc	1962	Kỹ sư thủy lợi	0,05%
3	Trần Thái Bình	Phó giám đốc	1975	Cử nhân kinh tế	2,06%
4	Vũ Sơn Thủy	Kế toán trưởng	1977	Cử nhân TC-KT	3,58%

b) Những thay đổi trong ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Ngày bổ nhiệm
1	Nguyễn Văn Tiến	PGĐ	1981	Kỹ sư	15/10/2020
2	Lê Văn Khánh	PGĐ	1979	Kỹ sư	15/10/2020

c) Số lượng cán bộ, nhân viên:

STT	Nội dung	Tổng số CBCNV			Ghi chú
		Gián tiếp	LĐ trực tiếp	Tổng cộng	
1	Công ty mẹ	58	393	451	
	Cộng	58	393	451	

- Chính sách đối với người lao động:
 - Đối với cán bộ chuyên môn nghiệp vụ: Tiền lương được trả hàng tháng cho từng vị trí, cấp bậc, loại nhân viên, phục vụ dựa trên mức độ cống hiến, hiệu quả, mức độ hoàn thành công việc và tổng quỹ lương khoán theo qui mô
 - Đối với lao động trực tiếp: Công ty trả lương cho CBCNV theo qui chế trả lương khoán do Giám đốc công ty phê duyệt trên cơ sở sản phẩm hoàn thành và đơn giá định mức nội bộ
 - Gắn trách nhiệm trong việc tạo ra sản phẩm, ổn định việc làm cho người lao động. Nâng cao năng suất lao động, ý thức trách nhiệm tiết kiệm chi phí, hiệu quả trong công việc hướng tới chọn lựa các đối tượng thực sự có năng lực có khả năng đáp ứng được yêu cầu công việc cho từng vị trí và đào thải những đối tượng không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trong dây chuyền SX, thu hút và khuyến khích người lao động không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; cống hiến và yên tâm gắn bó lâu dài với Công ty
 - Công ty luôn đặc biệt chăm lo đến điều kiện làm việc, giải quyết chính sách chế độ một cách kịp thời, minh bạch cho CBCNV là nhân tố cơ bản cho sự gắn bó và tăng năng suất lao động

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư năm 2020:

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Tại Công ty mẹ			Hợp nhất		
			KH	T.hiện	Tỷ lệ	KH	T.hiện	Tỷ lệ

1	Góp vốn đầu tư vào Công ty Ehula	10 ⁶ đ	88.200	88.200	100%			
2	Đầu tư thiết bị thi công	10 ⁶ đ		148	%		148	
3	Đầu tư XD dự án TĐ Nậm Bùm 1	10 ⁶ đ			0%	179.827	145.138	81%
4	Đầu tư XD dự án TĐ Nậm Bùm 2	10 ⁶ đ				181.818	214.997	118%
5	Đầu tư XD dự án TĐ Bắc Nà 1	10 ⁶ đ				5.769	6.107	106%
	Tổng cộng		88.200	175.223	244%	367.414	366.390	100%

- Góp vốn đầu tư vào DN khác: Trong năm Công ty đã hoàn thành việc góp vốn tại Công ty cổ phần Ehula để đáp ứng điều kiện hoàn thuế GTGT trong giai đoạn đầu tư nhằm bổ sung nguồn vốn để thực hiện dự án đang triển khai. Dự án TĐ Nậm Bùm 1 đã hoàn thành đi vào phát điện thương mại từ cuối tháng 7/2020; Dự án TĐ Bắc Nà 1 hoàn thành phát điện từ tháng 3/2020 và dự án TĐ Nậm Bùm 2 đã cơ bản kiểm soát được tiến độ những hạng mục chính để đảm bảo công tác lắp máy và hoàn thành phát điện dự kiến trong quý 3/2021

Các khoản góp vốn đầu tư ở trên đều là đầu tư vào đơn vị sở hữu các DA thủy điện đang trong đó các dự án đã hoàn thành phát điện đạt kết quả đạt được trong năm như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Đơn vị đầu tư	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư		Doanh thu	Lợi nhuận	Cổ tức dự kiến
			Số tiền	Tỷ lệ			
1	Công ty CP điện Bắc Nà	155	79,3	51,2%	84,1	19	10%
2	Công ty cổ phần Ehula	380	372,4	98%	34,1	9,7	
3	Công ty CP TĐ Sông Ông	74	41,1	33,8%	43,9	15,4	5%
4	Công ty CP đầu tư Anzen	107,25	20	18,6%	103,9	35,9	
	Tổng cộng	336,25	512,8		266	80	

Trên đây đều là các đơn vị đầu tư và vận hành Dự án thủy điện. Trong năm doanh thu của các nhà máy cơ bản đều đạt mục tiêu kế hoạch. Tuy nhiên trong năm Công ty điện Bắc Nà tạm dừng việc chi trả cổ tức 6% để tập trung cho việc trả nợ vay ngân hàng; Công ty cổ phần đầu tư AnZen năm nay không chia cổ tức để việc đầu tư thêm TĐ Nậm Cát, Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông chỉ thực hiện tạm ứng 5% cổ tức, số còn lại để đầu tư mua 40% thủy điện Nậm Mu 2 và Công ty cổ phần Ehula vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng dự án Nậm Bùm 2 nên không thực hiện việc chia cổ tức. Việc chi trả cổ tức năm 2020 chính thức sẽ do ĐHCĐ của các đơn vị do Sông Đà 505 đầu tư quyết định

- Đầu tư nâng cao năng lực thi công: Năm 2020 một số gói thầu đã kết thúc thi công, chưa phát sinh thêm gói thầu xây lắp mới nên Công ty không đầu tư bổ sung thiết bị mà thực hiện thanh lý một số thiết bị cũ không hiệu quả để tái đầu tư khi có nhu cầu

b) Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty con: Công ty nắm giữ 51,18% cổ phần tại Công ty cổ phần điện Bắc Nà hiện đang quản lý và vận hành Nhà máy thủy điện Bắc Nà và TĐ Bắc Nà 1 với tổng công suất 19,8 MW; Nắm giữ 98% cổ phần tại Công ty cổ phần Ehula đang quản lý vận hành Nhà máy TĐ Nậm Bùm 1 với công suất 16MW và đang tập trung triển khai đầu tư dự án TĐ Nậm Bùm 2 công suất 28 MW, dự kiến sẽ hoàn thành phát điện trong quý 3/2021

- Công ty liên kết: Công ty nắm giữ 33,8% tại Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông hiện đang quản lý và vận hành Nhà máy thủy điện Sông Ông với công suất 8,1MW và đầu tư 40% vào nhà máy TĐ Nậm Mu 2

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

• Công ty mẹ:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	% tăng, giảm
1	Tổng tài sản	10 ³ đ	751.531.150	828.246.212	110,2%
2	Doanh thu thuần	10 ³ đ	512.981.912	682.730.544	133,1%
3	LN từ hoạt động KD	10 ³ đ	58.871.220	80.960.128	137,5%
4	Lợi nhuận khác	10 ³ đ	617.880	5.057.344	818,5%
5	Lợi nhuận trước thuế	10 ³ đ	59.489.100	86.017.473	144,6%
6	Lợi nhuận sau thuế	10 ³ đ	51.810.242	68.702.322	132,6%
7	Tỷ lệ LN trả cổ tức	%	5%	10%	200%

• Hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	% tăng, giảm
1	Tổng tài sản	10 ³ đ	1.167.775.428	1.545.792.819	132,4%
2	Doanh thu thuần	10 ³ đ	409.234.069	469.381.526	114,7%
3	LN từ hoạt động KD	10 ³ đ	42.982.271	61.726.911	143,6%
4	Lợi nhuận khác	10 ³ đ	(1.668.284)	4.141.449	
5	Lợi nhuận trước thuế	10 ³ đ	41.313.986	65.868.361	159,4%
6	Lợi nhuận sau thuế	10 ³ đ	35.043.533	52.439.363	149,6%
7	Tỷ lệ LN trả cổ tức	%	5%	10%	200%

Về việc chi trả cổ tức năm 2020: Trong năm các mục tiêu đầu tư và kết quả kinh doanh đã cơ bản đạt kế hoạch nên HĐQT sẽ bàn bạc thống nhất mức chi trả cổ tức năm 2020 là: 10% bằng tiền để trình ĐHCĐ thông qua.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

• Công ty mẹ:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	1,0	1,0	
-	Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,9	0,8	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Tổng nợ/Tổng tài sản	0,4	0,38	
-	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	0,68	0,62	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	2,63	13,7	
-	D.thu thuần/Tổng tài sản	0,68	0,82	
4	Chỉ tiêu về hệ số sinh lời			
-	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	10,1%	10,1%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	11,6%	13,4%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	7,9%	10,4%	

• **Hợp nhất:**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	1,4	1,0	
-	Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,2	0,9	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Tổng nợ/Tổng tài sản	0,55	0,63	
-	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	1,22	1,69	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	1,93	8,5%	
-	D.thu thuần/Tổng tài sản	0,35	0,3	
4	Chỉ tiêu về hệ số sinh lời			
-	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	9,2%	11,0	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	7,1%	9,0	
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,6%	4,1	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng số cổ phần được phép phát hành	10.000.000	
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do	10.000.000	
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng		
2	Số lượng cổ phiếu quỹ		
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do		
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng		
3	Số lượng cổ phần đang lưu hành	10.000.000	
-	Cổ phần thông thường chuyển nhượng tự do	10.000.000	
-	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0	

b) Cơ cấu cổ đông:

TT	Loại cổ đông	Tổ chức		Cá nhân		Tổng cộng	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Cổ đông trong nước	2.468.641	24,69%	7.489.181	74,89%	9.957.822	99,58%
-	Cổ đông nhà nước		0,00%		0,00%	0	0,00%
-	Cổ đông lớn	2.466.914	24,67%	2.037.306	20,37%	4.504.220	45,04%
-	Cổ đông khác	1.727	0,02%	5.451.875	54,52%	5.453.602	54,54%
-	Cổ phiếu quỹ		0,00%		0,00%	0	0,00%
2	Cổ đông nước ngoài	201	0,00%	41.977	0,42%	42.178	0,42%
-	Cổ đông lớn		0,00%		0,00%	0	0,00%
-	Cổ đông khác	201	0,00%	41.977	0,42%	42.178	0,42%
	Cộng	2.468.842	24,69%	7.531.158	75,31%	10.000.000	100%

=>Nguồn dữ liệu lấy theo danh sách cổ đông của Công ty do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp chốt tại ngày 20/01/2021

c) *Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:* Không thay đổi

d) *Giao dịch cổ phiếu quỹ:* Không phát sinh

e) *Các chứng khoán khác:* Không phát sinh

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Nhìn tổng quan trong năm qua phát sinh nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm công việc gói thầu nhưng các hợp đồng thi công xây lắp cơ bản hoàn thành các mục tiêu tiến độ đề ra và các khoản đầu tư đã mang lại lợi nhuận. Hội đồng quản trị cùng tập thể ban lãnh đạo Công ty luôn bám sát nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra, đưa ra giải pháp thích hợp trong quá trình quản lý điều hành, tiết kiệm chi phí đã hoàn thành được mục tiêu lợi nhuận đề ra.

• Một số điểm đạt được trong năm:

- Các hợp đồng thi công xây lắp cơ bản hoàn thành các mục tiêu tiến độ đề ra và các hoạt động SXKD ổn định
- Đảm bảo công ăn việc làm thường xuyên khoảng trên 400 người lao động
- Các hạng mục các công trình do Công ty tham gia thi công đều thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của Nhà nước, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu thiết kế và tiêu chuẩn quy phạm quy định, chưa có hạng mục nào phải phá đi làm lại, không để xảy ra các rủi ro tổn thất đáng kể nào ngoại trừ nhà máy TĐ Bắc Nà bị sạt lở do mưa lũ tuy nhiên phần lớn các thiệt hại do mưa lũ được Bảo hiểm thanh toán theo điều kiện của Hợp đồng bảo hiểm
- Việc thu hồi một số khoản nợ chưa đạt mục tiêu nhưng đã đảm bảo duy trì được nguồn vốn trong tổ chức SXKD, giảm cơ bản số dư nợ vay và chi phí tài chính so với năm trước
- Mức lợi nhuận vượt kế hoạch đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn và duy trì lợi ích của các cổ đông
- Hoàn thành mục tiêu phát điện Dự án TĐ Nậm Bùm 1 từ cuối tháng 7/2020; Dự án TĐ Bắc Nà 1 hoàn thành phát điện từ tháng 3/2020 và dự án TĐ Nậm Bùm 2 đã cơ bản kiểm soát được tiến độ những hạng mục chính để đảm bảo công tác lắp máy và hoàn thành phát điện dự kiến trong quý 3/2021. Trong năm 2020 doanh thu phát điện tại Công ty cổ phần điện Bắc Nà (Công ty con) đã được cải thiện so với cùng kỳ năm trước do lượng mưa trong kỳ nhiều lên, lợi nhuận tại Công ty này tăng (lợi nhuận đạt 19,1/06,2 tỷ so với cùng kỳ năm trước), bên cạnh đó Công ty cổ phần Ehula (Công ty con) do Nhà máy thủy điện Nậm Bùm 1 công suất 16MW đã hoàn thành và phát điện từ đầu tháng 8/2020 làm gia tăng lợi nhuận hợp nhất trong đó năm 2020 ghi nhận khoản doanh thu 34,2 tỷ mang lại lợi nhuận phát điện sau thuế 9,7 tỷ đồng

2. Tình hình tài chính

a) *Tình hình tài sản :* Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 tăng so với cùng kỳ năm trước: 828/751 tỷ, xuất phát từ những nguyên nhân cơ bản sau:

- Tổng các khoản phải thu tăng 25,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nợ phải thu giảm : 27,6 tỷ đồng (186/213 tỷ đồng) do trong năm Công ty quyết toán và thu hồi được một số khoản phải thu từ năm trước trong khi các khoản thu phát sinh trong năm được CĐT thanh toán theo đúng tiến độ, tiền ứng trước cho nhà thầu phụ đang thi công giảm 2,3 tỷ đồng và dự phòng phải thu tăng thêm: 1,5 tỷ đồng
- Hàng tồn kho tăng 29,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các công trình TĐ Nậm Bùm 2, Phú Tân 2 chưa đủ điều kiện để thực hiện việc nghiệm thu, sẽ nghiệm thu trong quý 1/2021 và công trình TĐ Chư Pông Krông chưa quyết toán

- Tài sản ngắn hạn khác tăng 0,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do công cụ dụng cụ thi công mới đầu tư chờ phân bổ vào chi phí tăng và khoản thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ tăng
 - Tài sản cố định: Giá trị tài cố định giảm : 6,8 tỷ so với cùng kỳ năm trước do trong năm khấu hao 3,4 tỷ đồng và Công ty thực hiện thanh lý một số thiết bị không có nhu cầu sử dụng do chưa có việc gói đầu
 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 88,2 tỷ đồng (513,2/425) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Ehula với tổng số tiền 88,2 tỷ đồng chủ yếu để triển khai dự án đầu tư cho các Dự án TĐ Nậm Bùm 2
- b) Tình hình nợ phải trả:** Tổng nợ phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là: 304 tỷ đồng; tăng: 13 tỷ đồng. Các khoản nợ trên đều có đầy đủ hồ sơ và đối chiếu nên không phát sinh khoản nợ xấu. Cụ thể như sau:
- Số dư nợ vay và nợ ngắn hạn : 19,7 tỷ đồng (giảm 54,2 tỷ) được vay tại các ngân hàng BIDV Gia Lai và huy động của CBCNV để phục vụ nhu cầu SXKD. Trong đó khoản vay đến hạn phải trả sớm nhất là ngày 20/06/2021 và Công ty đảm bảo đủ nguồn để thực hiện chi trả đúng hạn
 - Công nợ phải trả khách hàng 67,6 tỷ (tăng 25,3 tỷ) là các khoản nợ phải trả các nhà cung cấp với thời gian chậm trả 30 đến 45 ngày và các khoản phải trả nhà thầu phụ. Công ty đảm bảo thanh toán đúng hạn từ nguồn tiền gửi và các khoản phải thu được chủ đầu tư thanh toán hàng kỳ
 - Khoản công nợ tiền ứng trước của khách hàng: 88,1 tỷ (giảm 24,5 tỷ) là các khoản ứng hợp đồng của một số chủ đầu tư và được khấu trừ dần vào giá trị khối lượng hoàn thành
 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: 17,9 tỷ chủ yếu là thuế TNDN năm 2020 và thuế GTGT vãng lai tháng 12/2020, Công ty đã thực hiện chi trả vào ngày 20/01/2021
 - Khoản phải trả người lao động : 18,7 tỷ chủ yếu là tiền lương tháng 11+12/2020, tiền phép, thu lao HĐQT, BKS chưa chi trả trong năm 2020. Công ty đã hoàn thành việc chi trả tiền lương tháng 11+12/2020 trong tháng 1/2021 và chi trả thù lao cho HĐQT & BKS, chế độ phép, tàu xe xong trước 31/03/2021 theo qui định
 - Khoản chi phí phải trả: 12,9 tỷ đồng là các khoản chi phí đã cấu thành sản phẩm xây lắp nhưng chưa đủ điều kiện nghiệm thu trong năm 2020 và sẽ được xác nhận, xuất hóa đơn và thực hiện chi trả trong quý I/2021
 - Khoản phải trả khác: 90,72 tỷ đồng trong đó chủ yếu là khoản tiền tiền phí, kinh phí công đoàn chưa chi dùng và khoản tiền nhận ủy thác đầu tư vào Công ty cổ phần EHULA sẽ được chuyển sang góp vốn đầu tư sau khi dự án TĐ Nậm Bùm 2 hoàn thành phát điện (dự kiến quý 3/2021)
- 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**
- Về cơ cấu tổ chức : Mục tiêu của Công ty là thu gọn cấp quản lý trung gian nhằm giảm thiểu chi phí trung gian, bố trí lại một số lực lượng cán bộ quản lý công trường phù hợp với qui mô hiện tại cho từng đầu mỗi công trình, tinh giảm lực lượng chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc
 - Chính sách quản lý: Tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình; kiểm soát rủi ro và thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống quản lý đảm bảo nguyên tắc minh bạch; Tuân thủ hệ thống quản lý chất lượng ISO trong toàn Công ty; cung cấp thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để Ban lãnh đạo chỉ đạo và điều hành công việc đạt hiệu quả, thắt chặt công tác quản lý nội bộ cho từng gói thầu gắn trách nhiệm của Chỉ huy trưởng các công trường trong việc kiểm soát, quản lý công trình kịp thời ngăn ngừa các yếu tố gây thất thoát
- 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai :**

- Cơ cấu lại ngành nghề : Cơ cấu lại Công ty theo hai mảng đầu tư và xây lắp. Trong đó sẽ thành lập 1 đầu mối để tiếp tục duy trì ngành nghề xây lắp các dự án thủy điện vừa và nhỏ trong nước và các dự án do Công ty con đầu tư trên nguyên tắc thận trọng, kiểm soát rủi ro và để đảm bảo dòng tiền trong giai đoạn đầu tư các dự án đang triển khai
 - Đầu tư dài hạn: Chỉ đạo và phối hợp cùng các cổ đông khác khai thác lợi thế, thực hiện cơ chế quản lý chặt chẽ tại các con và công ty liên kết nhằm tăng lợi ích đối với phần vốn đầu tư của Công ty. Hoàn thành mục tiêu phát điện dự án TĐ Nậm Bùm 2 trong quý 3/2021 và tiếp tục tìm kiếm cơ hội đầu tư dự án Thủy điện khi xét thấy hiệu quả và phù hợp với khả năng tài chính của Công ty tại thời điểm đầu tư
- 5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán :** Chấp thuận với ý kiến và số liệu kiểm toán, cam kết về tính minh bạch về các số liệu báo cáo và các tài liệu cung cấp cho đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các hoạt động của Công ty

- Đầu năm Hội đồng quản trị tổ chức họp cùng với ban giám đốc phân tích, đánh giá, xây dựng kế hoạch SXKD và đầu tư năm 2020 trình Đại hội cổ đông thông qua. Trên cơ sở nghị quyết đã được đại hội cổ đông thông qua năm 2020, HĐQT phân công nhiệm vụ cho các thành viên theo chuyên môn thường xuyên chỉ đạo ban giám đốc bám sát nghị quyết để tổ chức triển khai.
- Trong năm qua HĐQT tổ chức họp trực tiếp 04 lần và tổ chức xin ý kiến bằng văn bản xem xét một số đề xuất do Giám đốc điều hành trình để kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện trong kỳ đồng thời thống nhất các giải pháp trong kỳ tiếp theo và đưa ra ý kiến chỉ đạo kịp thời. Cùng xem xét thống nhất các nghị quyết thuộc thẩm quyền của HĐQT phù hợp từng thời điểm để Ban giám đốc điều hành thực hiện các mục tiêu trong quản lý SXKD và đầu tư đảm bảo hiệu quả kinh doanh, thống nhất thông qua 17 nghị quyết kèm theo các quyết định cụ thể tương ứng với các nội dung trong nghị quyết đã được trình bày trong báo cáo quản trị năm 2020 công bố thông tin theo qui định
- Trong quản lý các hợp đồng xây lắp: HĐQT luôn chỉ đạo Ban giám đốc bám sát các điều khoản cam kết giữa nhà thầu với chủ đầu tư, cùng xem xét thực tế từng công trình để đưa ra giải pháp thi công tối ưu đồng thời kiểm soát chặt chẽ biện pháp, khối lượng trong thi công và các pháp lý cần thiết trong quá trình thực hiện hợp đồng đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro, tuy nhiên trong công tác thu hồi
- Trong quản lý nội bộ: Trên cơ sở kế hoạch SXKD và đầu tư đã được HĐQT phê duyệt, Giám đốc điều hành chủ động đàm phán ký kết hợp đồng và tổ kiểm soát nội bộ phù hợp với từng điều kiện công việc cụ thể trên nguyên tắc nhằm đảm bảo mục tiêu lợi nhuận, tuân thủ các qui định của Nhà nước, qui chế Công ty.
- Về quản lý các khoản đầu tư: Trong năm 2020 Công ty hoàn thành nốt việc góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Ehula với tổng số tiền 88,2 tỷ đồng để đáp ứng điều kiện hoàn thuế GTGT trong giai đoạn đầu tư nhằm bổ sung nguồn vốn để thực hiện dự án. Trong đó Dự án TĐ Nậm Bùm 1 đã hoàn thành đi vào phát điện thương mại từ cuối tháng 7/2020; Dự án TĐ Bắc Nà 1 hoàn thành phát điện từ tháng 3/2020 và dự án TĐ Nậm Bùm 2 đã cơ bản kiểm soát được tiến độ những hạng mục chính để đảm bảo công tác lắp máy và hoàn thành phát điện dự kiến trong quý 3/2021
- Trong sử dụng nguồn lực: Trong năm do một số công trình đã kết thúc thi công nên HĐQT cùng Ban giám đốc thực hiện việc tinh giảm lực lượng cho phù hợp với thực trạng và tổ chức bán thanh lý một số phương tiện tài sản không hoặc chưa có nhu cầu sử dụng hoặc làm việc kém hiệu quả để thu hồi vốn cho SXKD tránh lãng phí trong thời gian chờ việc, tái đầu tư thiết bị mới khi có nhu cầu.

- Trong công tác quản lý, ngăn ngừa và xử lý rủi ro: Trong năm qua HĐQT và Ban lãnh đạo công ty chưa thực sự tích cực, sâu sát trong việc đánh giá rủi ro từng gói thầu dẫn đến một số gói thầu bị chậm trễ trong việc thanh toán, vướng mắc làm tăng phát sinh phải thu quá hạn và nợ khó đòi.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban giám đốc Công ty luôn bám sát nghị các mục tiêu SXKD đã đề ra, cơ bản thực hiện đúng quyền hạn và trách nhiệm qui định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty, luôn cân đối sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có, chặt chẽ trong quản lý nội bộ và các qui định của pháp luật. Tuy nhiên do những yếu tố khách quan trong năm Ban giám đốc chưa tìm kiếm thêm các gói thầu mới đề gởi đầu cho kế hoạch năm sau

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Phê duyệt kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư và kế hoạch tài chính năm 2021 trên nguyên tắc thận trọng, khả thi để trình Đại hội cổ đông thông qua.
- Cơ cấu lại Công ty theo 2 mảng đầu tư và xây lắp. Trong đó thành lập 1 công ty cổ phần do Sông Đà 505 nắm giữ chi phối để thực hiện chức năng thi công các gói thầu xây lắp
- Đặt trọng tâm việc giám sát chặt chẽ tiến độ triển khai công tác đầu tư, xây dựng dự án TĐ Nậm Bùm 2 thuộc Công ty cổ phần EHULA do Công ty góp vốn chi phối theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo trong phạm vi tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Trong đó hoàn thành mục tiêu phát điện dự án TĐ Nậm Bùm 2 (28MW) trong quý 3/2021
- Duy trì thường xuyên chế độ làm việc theo qui chế hoạt động của HĐQT trên cơ sở bám sát nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, giám sát quá trình tổ chức SXKD và đầu tư để có những chỉ đạo kịp thời trong từng giai đoạn và chỉ đạo tổ chức tiếp cận, đấu thầu và tìm kiếm công việc gói đầu nhằm hoàn thành các mục tiêu kế hoạch năm 2021 đề ra.
- Thông qua người đại diện phần vốn của Công ty tại các Công ty con, Công ty liên kết,.. phối hợp cùng các cổ đông khác thực hiện quyền của mình theo pháp luật và theo tỷ lệ góp vốn trong việc quản lý, giám sát chặt chẽ nhằm tăng lợi ích đối với phần vốn đầu tư của Công ty.
- Tìm các biện pháp, đôn đốc thu hồi các khoản công nợ tồn đọng, ngăn ngừa rủi ro
- Duy trì hệ thống quản lý và cung cấp thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để HĐQT chỉ đạo và điều hành công việc đạt hiệu quả.
- Chỉ đạo công tác kiểm soát nội bộ nhằm kịp thời chấn chỉnh hệ thống quản lý đảm bảo đúng thẩm quyền, nguyên tắc và minh bạch

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Đặng Quang Đạt	Chủ tịch	1962	Kỹ sư XD ngầm	15,34%
2	Nguyễn Đình Phương	Thành viên	1962	Kỹ sư XD ngầm	0,05%
3	Đặng Văn Tuyên	Thành viên	1971	Kỹ sư XD	2,9%
4	Vũ Sơn Thủy	Thành viên	1977	Cử nhân TC-KT	3,58%
5	Lê Tuấn Anh	Thành viên	1982	Cử nhân KT-KT	0,08%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty không có tiểu ban thuộc HĐQT

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Các cuộc họp của HĐQT năm 2020:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp	Tỷ lệ	Lý do không tham
-----	-----------------	---------	-------------	-------	------------------

			tham dự	(%)	dự
1	Đặng Tất Thành	CT HĐQT	3	100	
2	Đặng Quang Đạt	PCT HĐQT	3	100	
3	Nguyễn Đình Phương	UV HĐQT	3	100	
4	Vũ Sơn Thủy	UV HĐQT	3	100	
5	Đặng Văn Tuyển	UV HĐQT	3	100	

Trên đây là số lần tổ chức cuộc họp HĐQT trực tiếp, ngoài ra tất cả các nghị quyết đều tổ chức xin ý kiến các thành viên HĐQT trước khi thông qua

- Các nghị quyết được thông qua của Hội đồng quản trị:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	24/BC-S55-HĐQT	23/01/2020	Báo cáo tình hình quản trị Cty năm 2019
2	39/NQ-S55-HĐQT	20/01/20	Thông qua việc phê duyệt quyết toán tiền lương Ban giám đốc, KTT năm 2019
3	48/S55/NQ-HĐQT	19/02/20	Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, Không có nhu cầu sử dụng: 2992 tỷ
4	51/NQ-S55-HĐQT	20/02/20	Vv cử người tham dự và thực hiện quyền biểu quyết tại ĐHCĐ thường niên năm 2020 tại các Công ty con, liên kết và công ty có phần vốn góp của Sông Đà 505
5	67/NQ-S55-HĐQT	06/03/20	Vv Điều chỉnh thời gian và lãi suất trong thời gian ủy thác của các tổ chức, cá nhân góp vốn đầu tư vào CTCP Ehula thông qua việc ủy thác góp vốn đầu tư qua S55
6	68/NQ-S55-HĐQT	06/03/20	Vv phê duyệt hạn mức tín dụng ngắn hạn và hạn mức bảo lãnh năm 2020
7	102/NQ-S55-HĐQT	1/4/2020	Vv thông qua bầu chủ tịch HĐQT, tái bổ nhiệm Ban giám đốc điều hành và kế toán trưởng Công ty
8	121/S55-NQ-HĐQT	22/04/20	Vv thông qua nội dung cam kết Cấp tín dụng đảm bảo điều kiện vay vốn của CTCP Ehula tại Vietinbank Lai Châu-Đăk Lăk cho DA NB2
9	167/S55/NQ-HĐQT	29/06/20	Vv Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, không có nhu cầu sử dụng
10	182A/S55/NQ-HĐQT	09/07/20	Vv Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, không có nhu cầu sử dụng: Xe Oto Landcruiser Prado
11	188/QĐ-S55-HĐQT	14/07/20	Vv thành lập Phòng Kinh tế - kỹ thuật từ việc Sáp nhập Phòng Kỹ thuật - thi công và Phòng kinh tế - dự án
12	191/S55-NQ-HĐQT	14/07/20	Vv thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2020 và cho công ty EHULA vay tiền để tạm ứng cho nhà cung cấp thiết bị

13	213/NQ-S55-HĐQT	06/08/20	Vv bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty: Ông Vũ Sơn Thủy từ ngày 06/08/2020
14	218/S55/NQ-HĐQT	11/08/20	Vv Thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, không có nhu cầu sử dụng: Máy xúc lật bánh lốp; Trạm trộn betong; Oto van chuyên betong; Cần trục bánh xích 50T
14	281/NQ-S55-HĐQT	12/10/20	Vv thành lập Ban năng lượng và bổ nhiệm PGĐ công ty nhiệm kỳ 2020-:-2025: Ông Lê Văn Khánh + Ông Nguyễn Văn Tiến
16	374/S55/NQ-HĐQT	03/11/20	Vv thông qua phương án thanh lý TSCĐ cũ, không có nhu cầu sử dụng: Máy trộn bê tông tự hành; máy trộn bê tông 350 lít
17	372/NQ-S55-HĐQT	25/12/20	Vv thông qua việc đầu tư, mua sắm thiết bị nâng cao năng lực thi công: Dây chuyền nghiền sàng đá 150T/h đã qua sử dụng

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

Công ty có 01 thành viên HĐQT không tham gia điều hành thực hiện nhiệm vụ theo phân công nhiệm vụ của Hội đồng quản trị phù hợp với chuyên môn và qui chế hoạt động của HĐQT, bên cạnh đó thành viên này thực hiện chức năng vai trò độc lập đại diện cho quyền và lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện ý kiến trong các cuộc họp HĐQT

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có tiểu ban

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban	1981	Cử nhân TC-KT	0,0%
2	Nguyễn Đức Mỹ	Thành viên	1984	Kỹ sư	0,0%
3	Đinh Thị Trang Nhung	Thành viên	1983	Cử nhân QTKD	0,0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của ban kiểm soát theo Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và Luật doanh nghiệp, ngay đầu năm 2020 Ban kiểm soát đã xây dựng kế hoạch làm việc trong năm và phân công nhiệm vụ phù hợp với chuyên môn của từng thành viên để phối hợp kiểm tra, đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc trong các quyết định đầu tư, quản lý, điều hành SXKD đảm bảo minh bạch, khách quan, tuân thủ các qui định của pháp luật và qui định của công ty; định kỳ thẩm tra báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng quý, bán niên và báo cáo tài chính năm của công ty,... Trong năm qua, do các thành viên Ban kiểm soát đa phần đều kiêm nhiệm nên công tác kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chưa được thường xuyên dẫn đến công tác trao đổi thông tin, phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát Công ty với các cổ đông chưa tốt. Tuy nhiên trên cơ sở các tài liệu do ban lãnh đạo Công ty cung cấp theo yêu cầu và quá trình thẩm định các tài liệu báo cáo, ban kiểm soát cùng thống nhất đưa ra ý kiến đánh giá như sau:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 được thể hiện đầy đủ, rõ ràng, trung thực.
- HĐQT, Ban Giám đốc đã bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 để điều hành hoạt động kinh doanh hiệu quả, có lãi, đảm bảo chi trả cổ tức cho cổ đông như dự kiến

- Các khoản mục đầu tư của Công ty tại các doanh nghiệp sở hữu dự án thủy điện đã đi vào hoạt động ổn định và đảm bảo hiệu quả bao gồm: Công ty CP Điện Bắc Nà, Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Ông, Công ty CP Đầu tư AnZen, Công ty cổ phần Ehula
- Báo cáo tài chính năm 2020 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính được Công ty lập theo đúng các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, đáp ứng yêu cầu quản lý của Công ty.
- Việc lập và luân chuyển, sử dụng và bảo quản chứng từ kế toán nhìn chung đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý và hợp lệ; sổ sách kế toán được lập, ghi chép, sử dụng và bảo quản đầy đủ, kịp thời và theo đúng quy định về bầu biểu của chế độ kế toán hiện hành.
- Công tác báo cáo, công bố thông tin tài chính định kỳ và theo yêu cầu của UBCKNN, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội được thực hiện theo đúng quy định đối với Công ty niêm yết
- Tính đến 31/12/2020 các chỉ số tài chính của Công ty cơ bản thể hiện được tính hiệu quả và lành mạnh trong hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo có lợi nhuận, trích lập các quỹ theo đúng quy định.
- Báo cáo tài chính năm 2020 tiếp tục được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC là đơn vị được UBCK Nhà nước chấp thuận kiểm toán các công ty niêm yết. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020
- Tổng tài sản đến 31/12/2020 đạt 828.246 triệu đồng, trong đó tài sản ngắn hạn đạt 304.284 triệu đồng chiếm 36,74%, tài sản dài hạn là 523.962 triệu đồng chiếm 63,26% tổng tài sản. Trong tài sản ngắn hạn, Công ty có lượng tiền và tương đương tiền khá tốt có thể chủ động cho hoạt động kinh doanh, các khoản phải thu được rà soát, đánh giá và trích lập dự phòng đúng quy định. Tài sản dài hạn của Công ty chủ yếu là các khoản đầu tư vào các công ty thủy điện sở hữu các dự án thủy điện đã đi vào hoạt động và có lãi, đầu tư vào Công ty CP Ehula để triển khai dự án Nậm Bùm 1, Nậm Bùm 2.
- Tổng nguồn vốn tại ngày 31/12/2020 là 828.246 triệu đồng, trong đó nợ phải trả là 317.037 triệu đồng, chiếm 38,28% tổng nguồn vốn, đây là mức hệ số nợ khá an toàn và lành mạnh.
- Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu hiệu quả tại 31/12/2020 cho thấy Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, vòng quay vốn hợp lý, hiệu quả hoạt động khá tốt
- Báo cáo của HĐQT đã phản ánh đầy đủ, trung thực các hoạt động cũng như chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty. Năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành 17 Nghị quyết phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động của Công ty. Các nghị quyết Hội đồng quản trị ban hành phù hợp với Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, được các thành viên nhất trí cao, đồng thời được Ban điều hành tổ chức triển khai nghiêm túc, kịp thời và có hiệu quả.
- Hội đồng quản trị đã bám sát và tích cực chỉ đạo Ban GD điều hành để triển khai thực hiện các mục tiêu mà Đại hội cổ đông đã đề ra. Định kỳ hàng quý, Hội đồng quản trị đều tổ chức họp đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý và đề ra kế hoạch cho quý tiếp theo.

3. Các giao dịch, thù lao và khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Thưởng	Cộng
1	Đặng Tất Thành	Chủ tịch HĐQT		90.000.000		90.000.000
2	Đặng Quang Đạt	Phó chủ tịch	1.016.618.000	120.000.000		1.136.618.000

		HDQT kiêm GD				
2	Vũ Sơn Thủy	TV HDQT kiêm Kế toán trưởng	635.390.400	96.000.000		731.390.400
3	Nguyễn Đình Phương	TV HDQT kiêm PGĐ Công ty	644.600.400	96.000.000		740.600.400
5	Đặng Văn Tuyển	TV HDQT kiêm PGĐ Công ty		96.000.000		96.000.000
6	Trần Thái Bình	Phó giám đốc	644.600.400			644.600.400
7	Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban kiểm soát		54.000.000		54.000.000
8	Đinh Thị Trang Nhung	TV ban kiểm soát	138.285.000	36.000.000		174.285.000
9	Nguyễn Đức Mỹ	TV ban kiểm soát		36.000.000		36.000.000
	Tổng cộng		3.079.494.200	624.000.000	0	3.703.494.200

Trên đây là thu nhập tiền lương, tiền thù lao thuộc trách nhiệm của Sông Đà 505 chi trả, đã bao gồm phần thu nhập tham gia điều hành tại Công ty con, công ty liên kết

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	

c) **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Không phát sinh hợp đồng giao dịch

d) **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:** Việc xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế chưa được điều chỉnh kịp thời với các văn bản pháp luật Nhà nước hiện hành. Đơn vị sẽ hoàn thành việc xây dựng và ban hành hệ thống các qui chế quản lý Công ty phù hợp với các văn bản, chính sách, chế độ hiện hành của pháp luật Nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty nhằm vận hành có hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành SXKD

VI. Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2020

1. **Ý kiến kiểm toán :** Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính Công ty mẹ được kiểm toán:

2.1 Bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		304.283.839.034	308.604.016.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.763.116.650	22.598.434.135
1. Tiền	111	5	5.763.116.650	598.434.135
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	22.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		117.554.566.400	110.077.616.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(138.730.152)	(115.680.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	117.500.000.000	110.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.543.498.487	148.965.182.667
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	186.144.467.448	213.753.049.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	8.249.458.941	10.594.600.422
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	4.316.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	4.654.919.692	2.891.132.964
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(79.821.347.594)	(78.273.599.797)
IV. Hàng tồn kho	140	12	54.752.757.310	24.920.582.084
1. Hàng tồn kho	141		54.752.757.310	24.920.582.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.669.900.187	2.042.201.306
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	585.806.038	1.053.109.062
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.084.056.857	989.054.952
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	37.292	37.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		523.962.373.531	442.927.134.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.451.617.457	10.268.645.480
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	3.451.617.457	10.268.645.480
- Nguyên giá	222		47.541.750.417	72.808.786.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.090.132.960)	(62.540.141.037)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		513.199.520.000	425.035.360.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.c	451.729.360.000	363.529.360.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.c	41.082.000.000	41.082.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.c	20.424.000.000	20.424.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.840.000)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.311.236.074	7.623.128.930
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	7.311.236.074	7.623.128.930
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		828.246.212.565	751.531.150.602

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		317.036.926.025	304.024.186.960
I. Nợ ngắn hạn	310		317.036.926.025	304.024.186.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	67.596.968.744	42.334.308.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	88.113.231.567	112.574.641.858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	17.927.076.955	8.911.582.105
4. Phải trả người lao động	314	18	18.700.592.888	22.141.736.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	12.973.914.001	7.197.974.497
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	90.172.556.776	35.108.734.308
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	19.748.599.806	73.923.214.298
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.803.985.288	1.831.995.288
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		511.209.286.540	447.506.963.642
I. Vốn chủ sở hữu	410		511.209.286.540	447.506.963.642
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	266.217.638.868	221.524.899.419
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	81.988.180.407	62.978.596.958
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	13.285.857.509	11.168.354.715
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	68.702.322.898	51.810.242.243
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		828.246.212.565	751.531.150.602

2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	685.678.591.194	514.798.690.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.948.046.248	1.816.777.619
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		682.730.544.946	512.981.912.584
4. Giá vốn hàng bán	11	25	594.744.449.496	467.366.692.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		87.986.095.450	45.615.219.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.902.712.640	32.627.155.345
7. Chi phí tài chính	22	27	8.386.457.640	4.954.487.747
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.300.777.910	4.973.303.747
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	9.542.221.674	14.416.666.454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.960.128.776	58.871.220.815
11. Thu nhập khác	31	29	5.115.229.075	1.141.714.276
12. Chi phí khác	32	30	57.884.223	523.834.546
13. Lợi nhuận khác	40		5.057.344.852	617.879.730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		86.017.473.628	59.489.100.545
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	17.315.150.730	7.678.858.302
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		68.702.322.898	51.810.242.243

2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86.017.473.628	59.489.100.545
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14	3.431.057.927	5.333.840.821
- Các khoản dự phòng	03		1.606.637.397	3.809.947.714
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(354.641)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26,29	(14.838.301.541)	(33.189.109.486)
- Chi phí lãi vay	06	27	8.300.777.910	4.973.303.747
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		84.517.290.680	40.417.083.341
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.298.635.051	(13.224.549.327)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.832.175.226)	39.110.214.946
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		57.866.315.353	71.190.076.392
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		779.195.880	(165.252.930)
- Tiền lãi vay đã trả	14	19, 20, 27	(8.610.446.815)	(5.096.330.821)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(7.665.035.121)	(3.601.275.141)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(28.010.000)	(635.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		125.325.769.802	127.994.896.460
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14	(148.340.908)	(3.723.509.091)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		7.470.254.546	602.917.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	9	(30.416.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6.b	18.600.000.000	14.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	6.c	(88.200.000.000)	(171.700.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,26	9.698.657.426	35.006.296.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82.995.428.936)	(125.814.295.063)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	240.820.890.224	169.970.147.895
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(294.995.504.716)	(157.497.704.262)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20, 22.c	(4.991.398.500)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59.166.012.992)	7.472.443.633
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.835.672.126)	9.653.045.030
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	22.598.434.135	12.945.389.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		354.641	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	5.763.116.650	22.598.434.135

3. Báo cáo tài chính Hợp nhất mẹ được kiểm toán:

3.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

		Mã	Thuyết	31/12/2020	01/01/2020
TÀI SẢN		số	minh	VND	VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		424.856.181.620	390.274.553.631
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.037.898.157	23.477.973.619
1.	Tiền	111		6.037.898.157	1.477.973.619
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	22.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		177.054.566.400	132.577.616.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	193.296.552	193.296.552
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(138.730.152)	(115.680.552)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	177.000.000.000	132.500.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.300.247.542	182.906.625.049
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	199.107.954.292	217.018.435.526
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	45.819.137.319	15.212.676.424
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	4.316.000.000	-
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	10	7.878.503.525	28.949.112.896
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(79.821.347.594)	(78.273.599.797)
IV.	Hàng tồn kho	140		54.752.757.310	24.920.582.084
1.	Hàng tồn kho	141	12	54.752.757.310	24.920.582.084
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		9.710.712.211	26.391.756.879
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	856.612.261	1.271.506.712
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.854.062.658	25.120.212.875
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	37.292	37.292
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.120.936.637.610	777.500.874.812
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		771.372.628.765	370.048.216.932
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	771.372.628.765	370.048.216.932
	- Nguyên giá	222		896.866.310.361	486.871.211.489
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.493.681.596)	(116.822.994.557)
2.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		240.212.706.521	319.490.363.705
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	240.212.706.521	319.490.363.705
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		70.596.150.975	65.556.462.794
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.c	50.207.990.975	45.132.462.794
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.d	20.424.000.000	20.424.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.840.000)	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		38.755.151.348	22.405.831.381
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	30.822.728.567	20.041.494.213
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	7.932.422.781	2.364.337.168
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.545.792.819.230	1.167.775.428.443

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A.	Nợ phải trả	300		971.404.295.919	642.626.268.661
I.	Nợ ngắn hạn	310		334.502.360.020	273.872.830.477
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	72.885.091.943	58.538.964.226
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	23.808.556.178	2.373.854.429
3.	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	21.821.198.422	9.186.328.470
4.	Phải trả người lao động	314	20	20.188.212.513	23.157.741.093
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	16.106.133.442	8.486.766.474
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	91.853.390.712	37.513.966.199
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	85.122.991.522	131.238.214.298
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.716.785.288	3.376.995.288
II.	Nợ dài hạn	330		636.901.935.899	368.753.438.184
1.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	636.901.935.899	368.753.438.184
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		574.388.523.311	525.149.159.782
I.	Vốn chủ sở hữu	410	24	574.388.523.311	525.149.159.782
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	100.000.000.000	100.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	24	63.003.467.265	63.003.467.265
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	24	268.401.047.949	223.708.308.500
4.	Lợi nhuận sau thuế CPP	421	24	42.736.475.656	49.692.739.449
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	17.593.399.574
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.736.475.656	32.099.339.875
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		100.247.532.441	88.744.644.568
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1.545.792.819.230	1.167.775.428.443

3.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	473.179.311.372	411.050.846.643
2. Các khoản giảm trừ	02	26	2.948.046.248	1.816.777.619
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		470.231.265.124	409.234.069.024
4. Giá vốn hàng bán	11	27	369.788.227.252	343.809.667.769
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		100.443.037.872	65.424.401.255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	14.656.893.828	24.848.522.610
7. Chi phí tài chính	22	29	45.645.378.686	29.331.791.294
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.528.789.935	29.350.607.294
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		5.075.528.181	(1.013.274.348)
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	12.803.169.641	16.945.586.720
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.726.911.554	42.982.271.503
12. Thu nhập khác	31	31	5.115.229.085	1.141.714.276
13. Chi phí khác	32	32	973.779.371	2.809.999.007
14. Lợi nhuận khác	40		4.141.449.714	(1.668.284.731)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.868.361.268	41.313.986.772
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	18.997.083.353	7.678.858.302
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(5.568.085.613)	(1.408.404.913)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		52.439.363.529	35.043.533.383
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		42.736.475.656	32.099.339.875
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.702.887.873	2.944.193.508
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	4.274	3.210
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	4.274	3.210

T.C.P *

3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.868.361.268	41.313.986.772
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		30.551.753.043	23.371.765.835
- Các khoản dự phòng	03		1.606.637.397	3.809.947.714
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(354.641)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28, 31	(23.608.594.743)	(24.397.202.403)
- Chi phí lãi vay	06	29	45.528.789.935	29.350.607.294
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		119.946.592.259	73.449.105.212
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.593.506.527	(12.082.929.524)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.832.175.226)	39.110.214.946
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		105.504.995.805	(2.316.206.706)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.366.339.903)	(21.014.625)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(45.284.484.015)	(28.835.009.703)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(7.665.035.121)	(3.601.275.141)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(660.210.000)	(795.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		157.236.850.326	64.907.814.459
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(365.817.807.834)	(265.338.304.008)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		7.470.254.546	602.917.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(86.228.828.812)	(22.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		37.412.828.812	36.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(200.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 28	13.644.396.420	27.226.210.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(393.519.156.868)	(223.909.175.592)
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.800.000.000	3.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		661.589.377.003	444.311.939.994
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(439.556.102.064)	(264.881.168.155)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22a, 24d	(4.991.398.500)	(14.080.476.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		218.841.876.439	168.850.295.039
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(17.440.430.103)	9.848.933.906
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	23.477.973.619	13.629.039.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		354.641	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	6.037.898.157	23.477.973.619

Thuyết minh báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất xem tại báo cáo kiểm toán đã công bố.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



ĐẶNG QUANG ĐẠT